

Số: 54/BC-UBND

Sơn Thượng, ngày 12 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;**

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: Giữa kỳ/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình

*- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện
Chương trình ở các cấp, các ngành*

Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình được quan tâm chỉ đạo, chủ động phối hợp để tham mưu cho UBND xã chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đúng quy định. Công tác phối hợp giữa các ban, ngành, MTTQ và các đoàn thể được tăng cường, nâng cao hiệu quả trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình. Công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình được triển khai theo kế hoạch, thăm nắm địa bàn, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác tổ chức thực hiện để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, lãng phí.

Bên cạnh những thuận lợi, còn một số tồn tại, hạn chế, khó khăn như sự chủ động phối hợp giữa các các bộ phận, ngành trong việc lồng ghép và triển khai thực hiện chính sách đôi khi chưa thường xuyên, do vậy chưa đạt được các mục tiêu đề ra; các cơ chế chính sách, văn bản hướng dẫn còn chậm, có nội dung chưa ban hành đầy đủ, dẫn đến việc triển khai thực hiện Chương trình của các đơn vị, địa phương còn gặp khó khăn và lúng lúng; công tác tuyên truyền, phổ biến Chương trình có lúc, có nơi chưa kịp thời và thường xuyên, có nơi người dân chưa nắm được đầy đủ các thông tin về chủ trương, chính sách; công tác theo dõi, tổng hợp, đánh giá Chương trình còn hạn chế; chất lượng thông tin báo cáo chưa đầy đủ và kịp thời, chưa kịp thời phản ánh những bất cập khó khăn ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành chung; việc kiện toàn tổ chức, bộ máy và cán bộ làm công tác dân tộc chưa được kịp thời, công chức phụ trách công tác dân tộc ở cấp xã còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

Các cơ chế, chính sách, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình được các cấp, ngành, địa phương ban hành tương đối đầy đủ, phù hợp với điều kiện của địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn phát sinh một số khó khăn, vướng mắc nhưng chưa được các cấp, ngành hướng dẫn kịp thời để có đầy đủ cơ sở thực hiện nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Chương trình.

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: Hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc. Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác phối hợp giữa các ban, ngành, MTTQ và các đoàn thể trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình có đổi mới, đa dạng, gắn với thực tiễn đời sống đã đem lại hiệu quả thiết thực; công tác phối hợp đã phát huy được hiệu quả; trách nhiệm giữa các bên được nâng cao, mối quan hệ công tác ngày càng chặt chẽ, huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào các chính sách thực hiện chương trình. Việc triển khai lồng ghép các Chương trình ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần tăng cường xây dựng tinh thần đoàn kết, làm chủ, tự quản tại cộng đồng. Thông qua các chương trình, dự án đời sống của người dân từng bước được nâng lên, góp phần xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình, mục đích nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền; các ngành, đoàn thể và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn xã trong việc thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, xây dựng chuyên mục, chuyên đề, các tin, bài và các loại hình phù hợp khác trên các phương tiện thông tin đại chúng từ xã tới cơ sở nhằm tuyên truyền, phổ biến các nội dung có liên quan đến các Chương trình trên địa bàn xã, xác định hình thức tuyên truyền phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, khơi dậy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn xã nói chung và vùng đồng bào DTTS&MN nói riêng để chủ động, tích cực tham gia thực hiện Chương trình, dự án.

Công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình được triển khai theo kế hoạch, thăm nắm địa bàn, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác tổ chức thực hiện để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, lãng phí.

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình

- *Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (vốn đối ứng), vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.*

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn¹ để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn khác; tăng cường huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của các địa phương và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)

- *Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.*

Căn cứ vào dự kiến kế hoạch vốn hằng năm được phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, trước năm kế hoạch, UBND xã xây dựng biểu đánh giá tình hình thực hiện công tác xây dựng cơ bản năm hiện hành và xây dựng kế hoạch năm sau, nhìn chung công

¹ Dự án 1 là 2.398,276 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 2.123 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 1.306 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 817 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 275,276 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 196 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 81,276 triệu đồng); Dự án 3 là 3.685 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 3.196 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 3.196 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 489 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 489 triệu đồng); Dự án 4 là 9.704 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 8.686 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 8.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 686 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 1.018 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 930 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 88 triệu đồng); dự án 8: Tổng nguồn vốn 440.000.000 triệu đồng, đến thời điểm này đã giải ngân 432.800.000 đồng đạt 98,36%, còn lại 7.200.000 đồng chuyển nguồn năm 2025; Dự án 9 là 33 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 30 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 30 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 03 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 03 triệu đồng); Dự án 10 là 39 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương là 33 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 33 triệu đồng); Ngân sách địa phương là 6 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư công là 0 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 6 triệu đồng). Đã giải ngân 34.410.000 đồng đạt 88,2%, còn lại 4.590.000 đồng chuyển nguồn năm 2025.

tác lập kế hoạch, tổng hợp và phân bổ vốn trong các năm 2021, 2022, 2023 và 2024 thực hiện theo trình tự thủ tục quy định và được giao chung cùng quyết định giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội của xã hàng năm.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

Nguồn vốn được UBND xã được giao chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thanh toán qua Phòng giao dịch số 19 – KBNN khu vực XII. Các hồ sơ thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án được các chủ đầu tư thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

Các chỉ tiêu đề ra trong giai đoạn 2021-2025 vẫn đang trong quá trình triển khai thực hiện, có một số chỉ tiêu, tiêu chí cơ bản gần đạt kế hoạch đề ra; một số chỉ tiêu khó đạt, khó thực hiện, cần huy động nhiều nguồn lực mới có thể thực hiện, cụ thể: **Tổng số 15 chỉ tiêu (đạt 13 chỉ tiêu, chưa đạt 2 chỉ tiêu)**

Những chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo:

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người DTTS đạt 48 triệu đồng/người/năm;
- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã mỗi năm giảm 10,5%; phân đầu 80% số thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK;
- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 100% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.
- 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố;
- 98,48% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp;
- 100% đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- 95% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã, thôn ĐBKK;
- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;
- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trên 100%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt trên 100%, học sinh trung học cơ sở đạt trên 100%, học trung học phổ thông đạt trên 70%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 95%;
- Tăng cường công tác y tế để đồng bào DTTS được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh; 100% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế. Trên 90% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ,

sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 100% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 80% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương.

- 100% xã thu gom và xử lý rác thải theo quy định.

Những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo:

- Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN (*kèm theo số liệu đến kỳ báo cáo tại Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo*).

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo (*cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3*).

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình

Chương trình được triển khai góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của địa phương so với bình quân chung của tỉnh; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân

các dân tộc xã Sơn Thượng đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn, phát huy nội lực và đạt được những kết quả quan trọng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực tăng dần tỷ trọng thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông lâm nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Việc triển khai thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư đã làm cho cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân ở vùng DTTS được cải thiện rõ rệt. Các tuyến đường giao thông xã, thôn được nâng cấp chuẩn hóa, nhiều trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, đơn vị, nhà văn hóa xã, thôn... được xây dựng khang trang, kiên cố. Công tác giảm nghèo đạt được kết quả tốt; giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới, mặt bằng dân trí được nâng lên; đời sống văn hóa của Nhân dân các dân tộc từng bước được nâng cao; bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Hệ thống chính trị ở các vùng dân tộc được tăng cường và củng cố. Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; an ninh, quốc phòng được giữ vững; công tác cải cách hành chính có sự chuyển biến tích cực; trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể các cấp từ xã đến cơ sở từng bước được nâng cao. Hệ thống chính trị không ngừng được củng cố và hoạt động có hiệu quả; đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số được nâng cao về trình độ và số lượng; Nhân dân các dân tộc tin tưởng, đoàn kết, đồng thuận theo Đảng, tích cực tham gia xây dựng quê hương, đất nước và bảo vệ thành quả cách mạng; góp phần xây dựng và phát triển Sơn Thượng ngày càng văn minh, đổi mới.

Đến nay, hỗ trợ được 56 nhà ở, 85 bồn nước sinh hoạt; triển khai 10 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; xây mới 07 công trình giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa, trường học 02, duy tu, bảo dưỡng 04 công trình cơ sở hạ tầng đã đầu tư từ giai đoạn trước...

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế

+ Tiến độ triển khai Chương trình còn chậm, chưa đồng bộ, chưa đạt hiệu quả rõ nét, tỷ lệ giải ngân thấp, nhất là đối với nguồn kinh phí sự nghiệp.

+ Công tác theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Chương trình còn hạn chế, chất lượng thông tin báo cáo đôi khi chưa kịp thời phản ánh những bất cập, khó khăn ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành chung.

+ Tình hình kinh tế - xã hội địa phương còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, thu nhập bình quân đầu người thấp, cơ sở hạ tầng còn thiếu; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số còn thiếu, chất lượng chưa cao.

- Nguyên nhân

+ Quá trình triển khai thực hiện Chương trình phát sinh nhiều bất cập, hệ thống văn bản hướng dẫn nhiều nhưng chưa đầy đủ.

+ Chương trình với khối lượng công việc lớn nên còn nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện.

+ Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số nơi chưa thật sự quyết liệt, chưa chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của địa phương thấp, mặt bằng dân trí không đồng đều, địa hình đồi núi phức tạp, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra.

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN là sự nghiệp lâu dài, do đó cần phải kiên trì để thực hiện mục tiêu đề ra trong cả hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện, tránh chủ quan nóng vội, bệnh thành tích. Cấp uỷ, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội mới có thể thành công.

- Vai trò của người dân là nhân tố quyết định đến sự bền vững của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN. Vì vậy, phải khơi dậy ý chí tự lực vươn lên của chính bản thân người nghèo, người DTTS kết hợp với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội để thực hiện mục tiêu Chương trình đề ra.

- Các chính sách của Chương trình phải thường xuyên được tổ chức rà soát, đánh giá, mang tính hệ thống để người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thuận tiện, hiệu quả hơn. Những chính sách qua thực hiện thấy bất hợp lý phải khẩn trương được sửa đổi, thay thế. Chính sách Chương trình cần phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn; đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, có các chính sách chung, có chính sách đặc thù cho từng vùng khó khăn, nhóm người nghèo dân tộc thiểu số, người nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

- Nguồn lực Nhà nước đóng vai trò quyết định, cần được ưu tiên và bố trí kịp thời để thực hiện Chương trình, ưu tiên cho các địa bàn nghèo (xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn); đồng thời có cơ chế để huy động nguồn lực hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và chính bản thân hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số trong thực hiện mục tiêu Chương trình. Các chính sách và nguồn lực phải được công khai, minh bạch, hỗ trợ đúng đối tượng và hiệu quả; chuyển dần từ hình thức hỗ trợ cho không sang hình thức hỗ trợ có điều kiện hoặc có thu hồi để người dân có ý thức bảo toàn vốn, tránh tư tưởng ỷ lại vào sự hỗ trợ cho không của Nhà nước.

- Trên cơ sở Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN cần xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể trên địa bàn để tổ chức thực hiện; phân công trách nhiệm cụ thể cho các cấp, các ngành. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm trong chỉ đạo. Thực tế cho thấy nơi nào, địa phương nào cấp uỷ, chính quyền quan tâm chỉ đạo, có sự phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị ở địa phương, thực hiện phân cấp, mở rộng sự tham gia của người dân thì nơi đó việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả cao và ngược lại.

- Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình cần được tổ chức

thường xuyên ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc tổ chức thực thi chính sách. Thông qua đó để hạn chế các tiêu cực, lợi dụng chính sách, đồng thời phát hiện những hạn chế, bất hợp lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời.

- Thường xuyên tổ chức các hình thức truyền thông về Chương trình đa dạng, phù hợp để chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến được với người nghèo, người dân tộc thiểu số. Phát hiện, phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến có hiệu quả để nhân rộng, phê phán các hiện tượng tiêu cực, không muốn thoát nghèo. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về Chương trình, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu của Chương trình.

II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế: Không.

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Tập trung huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực Chương trình, lồng ghép với các nguồn vốn khác để thực hiện mục tiêu Chương trình; công khai, minh bạch các nguồn vốn, thực hiện theo thứ tự ưu tiên, không dàn trải. Ưu tiên đầu tư đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp, sự phối hợp của các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc thực hiện Chương trình; chủ động triển khai, thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị. Thực hiện tốt công tác nắm địa bàn, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác tổ chức thực hiện để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện tiêu cực, lãng phí.

- Tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và người dân đối với công tác dân tộc, chương trình mục tiêu quốc gia nhất là thực hiện dân chủ ở cơ sở, đảm bảo thực hiện đúng, hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” nắm tình hình tại địa bàn vùng DTTS&MN.

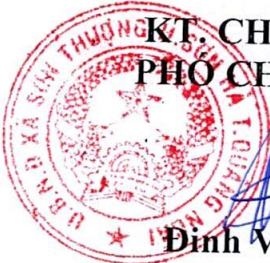
III. PHỤ LỤC BÁO CÁO: Phụ lục kèm theo

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; đề xuất nội dung, giải pháp Chương trình giai đoạn II: từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn xã Sơn Thượng./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện;
- TT: Đảng uỷ, HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Văn Cư

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm 2021 đến tháng.....năm 2025

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối năm 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
3.	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người-tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
Trong đó:														
5.1.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
5.2.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	

	5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		100	100	100	100	100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%		80	100	100	100	100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%		94,55	98,48	100	98,48	100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Công thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		100	100	100	100	100	Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

	trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề													
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh Nghèo/cận nghèo Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh, nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	

29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
30.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%							5 năm	Số liệu thống kê			Tổng cục Thống kê	
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ			TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
33.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ			TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
34.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội Vụ	
35.	Tỷ lệ nữ làm chủ/dồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại						5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê	
36.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê	
37.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

38.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/Kinh		35		35	56	Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
39.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
40.	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/Kinh		66		66		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
41.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	Trong đó:													
	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/Kinh		85		85		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh		190		190		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình			2		2		Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	Trong đó:													
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
44.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02

	định được hỗ trợ bảo vệ													
45.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
46.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
47.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được hiệu quả	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02
48.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02
49.	Số em học sinh DTTS khó khăn /năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02
50.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa	km		17,48					Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
51.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSV, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02

53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1' Phụ lục 02
55.	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện xã Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
59.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02

62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66.	Số thiết chế văn hóa, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
68.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 - 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%.%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02

72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
73.	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	%	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
74.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nông cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02
75.	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02

Ghi chú:

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.



PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Kỳ báo cáo: từ tháng....năm 2021 đến tháng....năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số lượng	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ đất ở								
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh	Sơn Thượng	0	0	0	0	Chỉ số 37 Phụ lục 1
2	Hỗ trợ nhà ở								
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh	Sơn Thượng	35		35	56	Chỉ số 38 Phụ lục 1
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề								
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh	Sơn Thượng	0				
	<i>Trong đó:</i>								
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh		0				Chỉ số 39 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh		66				Chỉ số 40 Phụ lục 1
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	DTTS/ Kinh		0				Chỉ số 16 Phụ lục 1
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt								
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/ Kinh	Sơn Thượng					Chỉ số 41 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh		85				Chỉ số 41.1 Phụ lục 1

4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh	190			Chỉ số 41.2 Phụ lục 1
4.2 Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình		02			Chỉ số 42 Phụ lục 1

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.



PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**TIỂU DỰ ÁN 1:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**NỘI DUNG SỐ 01:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm 2021 đến tháng.....năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBKK								
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình		Sơn Thượng	7				
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km		Sơn Thượng	17,48				Chỉ số 50 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	12.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hóa, bê tông hóa	Km			12,15				
	1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km			5,33				
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình							
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm							
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà							
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình			2				
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình			1				
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình							

1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %			1				Chỉ số 51 Phụ lục 1
2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ								
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án							
3	Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận								
3.1	Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình							
3.2	Số lượng công trình nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng	Công trình							
4	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK								
4.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình	Sơn Thượng	4					
	Trong đó:								
4.1.1.	Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được giao cho cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %	Sơn Thượng	0					

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.8

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm 2021 đến tháng.....năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em								
1.1	Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng								
1.1.1	Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Tổ truyền thông		xã	4	4	4	4	
1.1.2	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng	Người	19/18	xã	37	0	37	37	
1.1.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Thôn, %	4	xã	4	4	4	4	
1.1.4	Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) - trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị	Thôn	4	xã	4	4	4	4	
1.2	Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em								
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình							
1.2.2	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho PN&TE, giải quyết những vấn đề xã hội cấp thiết cho PN&TE” được Tổ truyền thông cộng đồng thực hiện tại các sự kiện cộng đồng và được số hóa để chia sẻ rộng rãi	Mô hình	6	xã	0	0	6		

	Trong đó:							
	1.2.2.1. Số lượng, Tỷ lệ mô hình truyền thông cộng đồng do nam giới tiên phong	Mô hình, %	4	xã	0	0	4	
1.2.3	Số lượng, Tỷ lệ các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình được số hóa (để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội)	Mô hình, %						
1.3	Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em							
1.3.1	Số lượng mô hình truyền thông sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN được lựa chọn, hỗ trợ tài liệu hóa và số hóa	Mô hình			0	0	0	0
1.4	Hoạt động 4: Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em							
1.4.1	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai vùng DTTS&MN được tuyên truyền, vận động đến sinh con tại cơ sở y tế	Người, %			196		196	100% phụ nữ mang thai được tuyên truyền đến sinh con tại cơ sở y tế
1.4.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %			64		64	100% phụ nữ sinh đẻ tại cơ sở y tế được thụ hưởng chính sách
1.4.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận/thụ hưởng gói chính sách hỗ trợ chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao	Người, %			64		64	
2	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy BDG và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.							
2.1	Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội							

	<i>sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới</i>								
2.1.1	Số lượng tổ TKVVTB đang hoạt động tại địa phương	Tổ							
2.1.2	Số lượng tổ TKVVTB được hỗ trợ thành lập mới (bằng nguồn vốn của Chương trình)	Tổ							
2.1.3	Số lượng tổ TKVVTB&SK được phát triển từ TKVVTB (được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào để thực hiện giải pháp phát triển sinh kế)	Tổ							
2.1.4	Số lượng phụ nữ DTTS tham gia các tổ TKVVTB	Người							
2.1.5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ TKVVTB	Người, %							Chỉ số 72 Phụ lục 1
2.2	<i>Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS</i>								
2.2.1	Số lượng mô hình tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ triển khai các giải pháp công nghệ 4.0	Mô hình							
2.3	<i>Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình</i>								
2.3.1	Số lượng địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân của bạo lực gia đình được thành lập mới và hỗ trợ đầu tư hoặc được nâng cấp trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay	Địa chỉ an toàn	xã	2			2	1	
2.3.2	Số lượng phụ nữ được hỗ trợ và bảo vệ tại các địa chỉ an toàn ở cộng đồng	Người		0	0	0	0		
2.4	<i>Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người</i>								
2.4.1	Số lượng, tỷ lệ người là nạn nhân mua bán người trở về được hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng	Lượt người, %							
3	<i>Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển KT-XH của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị</i>								
3.1	<i>Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN</i>								
3.1.1	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBK	Cuộc	2	xã	2	0	2	2	

3.1.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %	120		120	0	120		
3.1.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %	1.578		0	0	1578		
3.1.4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %	689		5		5		
3.2	Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”								
3.2.1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB		thôn	1		1		
3.2.2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	30	thôn					
3.2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/nữ						Chỉ số 73 Phụ lục 1
3.3	Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện hình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN								
3.3.1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp							
3.3.2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp							
3.3.3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BDG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.5	Số lượng Hội nghị có sự tham gia của bộ ngành và địa phương để đánh giá kết quả thực hiện LGG, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy BDG trong vùng DTTS&MN	Hội nghị							
3.4	Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử								
3.4.1	Số lượng cán bộ nữ DTTS trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện được tập huấn	Người							

[illegible]

NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác								
---	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THƯỢNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm 2021 đến tháng.....năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Công tác truyền thông								
1.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ	Sơn Thượng	33.000.000 đồng	1			
2	Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %							
2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
3	Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình							
3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	Nam/nữ						
4	Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án								

4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ							
5	Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách.									
5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp								
5.2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%								
5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp								
5.4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%								

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.3

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

**UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THƯỢNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm 2021 đến tháng.....năm 2025

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá								
1.1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án được xây dựng	Khung kết quả							
1.2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng	Quy trình, biểu mẫu							
1.3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	TK hệ thống CNTT							
2	Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình								
2.1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế và xây dựng, thí điểm, đưa vào vận hành chính thức	Phần mềm							
2.2	Số lượng lớp tập huấn cho đối tượng sử dụng phần mềm ở các cấp	Lớp							
2.3	Số lượng cán bộ thuộc cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện Chương trình tham gia tập huấn sử dụng phần mềm	Người							



2.4	Tỷ lệ các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện ở các cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) sử dụng phần mềm ứng dụng đề thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ quản lý Chương trình	%	Trung ương/tỉnh/huyện/xã						
3	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì và các ban ngành tham gia tổ chức thực hiện Chương trình								
3.1	Số lượng các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Sự kiện							
3.3	Số lượng đại biểu tham gia các sự kiện, hội nghị, lớp tập huấn về giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho các địa phương	Người							
4	Cơ quan Chủ chương trình tổ chức chỉ đạo làm điểm triển khai thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn, để kịp thời tham mưu ban hành, điều chỉnh và sửa đổi cơ chế, chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện								
4.1	Số lượng xã được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Xã							
4.2	Số lượng huyện được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Huyện							
4.3	Số lượng tỉnh được lựa chọn tổ chức chỉ đạo thực hiện điểm	Tỉnh							
4.4	Số lượng hội nghị, hội thảo để chia sẻ kết quả chỉ đạo điểm, trên cơ sở đó kịp thời sửa đổi cơ chế, chính sách	Sự kiện							
5	Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình								
5.1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	Gương điển hình							
5.2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức	Sự kiện							
6	Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình								

6.1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%		Son Thượng	34,41 triệu	2	1	2	
6.2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan							
7	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương								
7.1	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.2	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.3	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.4	Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

